

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBB

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - QUÝ 01.2026

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

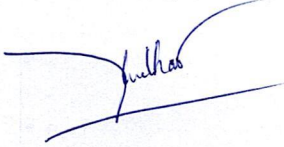
Chi tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		76.170.976.218	77.847.660.735
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		74.758.553.215	77.030.913.359
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	12.133.330.212	17.518.651.408
1.1. Tiền	111.1		12.133.330.212	12.518.651.408
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	5.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	13.858.254.900	12.162.465.518
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	25.000.000.000	20.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	21.185.475.191	25.845.468.295
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		2.397.118.709	1.464.101.612
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		1.600.500.000	878.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		796.618.709	586.101.612
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		796.618.709	586.101.612
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.1	77.173.403	40.226.526
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8.2	183.625.561.370	183.518.360.570
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8.3	(183.518.360.570)	(183.518.360.570)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130	9	1.412.423.003	816.747.376
1. Tạm ứng	131		43.000.000	142.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.326.776.003	632.100.376
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		42.647.000	42.647.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		11.972.263.164	12.423.236.336
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		2.535.637.337	2.762.140.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	875.348.161	952.510.411
- Nguyên giá	222		5.618.901.974	5.618.901.974

Chi tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.743.553.813)	(4.666.391.563)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.660.289.176	1.809.629.661
- Nguyên giá	228		15.990.586.116	15.990.586.116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(14.330.296.940)	(14.180.956.455)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		95.591.200	95.591.200
V. Tài sản dài hạn khác	250		9.341.034.627	9.565.505.064
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	604.250.000	604.250.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	935.920.365	1.084.317.574
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		97.951.157	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	7.702.913.105	7.876.937.490
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.143.239.382	90.270.897.071
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.239.886.164	4.672.741.144
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.239.886.164	4.656.363.588
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	2.474.540.954	1.712.215.741
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		65.639.653	39.761.361
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	773.336.285	306.866.395
11. Phải trả người lao động	323		86.323.101	179.397.832
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	145.000.000	558.100.000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		396.986.171	1.561.962.259
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		298.060.000	298.060.000
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	16.377.556
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			

Chi tiêu	Mã chi	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	16.377.556
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		83.903.353.218	85.598.155.927
I. Vốn chủ sở hữu	410		83.903.353.218	85.598.155.927
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.1	349.374.667.500	349.374.667.500
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		350.000.000.000	350.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		350.000.000.000	350.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(625.332.500)	(625.332.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.073.886.023	2.073.886.023
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.073.886.024	2.073.886.024
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lỗ lũy kế	417	18.2	(269.619.086.329)	(267.924.283.620)
7.1.Lỗ đã thực hiện	417.1		(85.622.493.640)	(84.485.884.059)
7.2.Lỗ chưa thực hiện	417.2		(183.996.592.689)	(183.438.399.561)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		88.143.239.382	90.270.897.071
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005	19.1	1.309,60	1.309,60
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	19.2	34.937.467	34.937.467
7. Cổ phiếu quỹ	007	19.3	62.533	62.533
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	19.4	4.614.980.000	2.876.700.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	19.5	110.000	110.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19.6	232.938.190.000	223.617.640.000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		222.588.320.000	216.583.116.000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		5.988.480.000	5.977.260.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		140.000	140.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.361.250.000	1.057.124.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	19.7	3.518.950.000	3.895.420.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.518.950.000	3.895.420.000

Chi tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	19.8	1.864.040.000	2.541.225.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		2.120.570.000	984.230.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	19.9	6.095.172.796	8.657.778.310
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		2.424.156.658	5.805.324.810
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.671.016.138	2.852.453.500
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		3.671.016.138	2.852.453.500
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	19.10	2.424.156.658	5.805.324.810
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		2.424.156.658	5.805.324.810
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



Lập ngày 15/04/2026
Tổng Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBB

Địa chỉ: Lầu 9, tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ 01.2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 01.2026	Quý 01.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		324.898.528	272.317.808	324.898.528	272.317.808
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính</i>	01.1		487.999.771	-	487.999.771	-
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2		(251.491.654)	-	(251.491.654)	-
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		88.390.411	272.317.808	88.390.411	272.317.808
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		277.908.927	376.027.400	277.908.927	376.027.400
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20	696.499.899	606.040.599	696.499.899	606.040.599
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20	2.167.186.909	368.994.656	2.167.186.909	368.994.656
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		30.000.000	-	30.000.000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20	368.851	150.000	368.851	150.000
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	20				
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		3.496.863.114	1.623.530.463	3.496.863.114	1.623.530.463
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		495.102.016	-	495.102.016	-
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1		38.378.548	-	38.378.548	-
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2		421.030.187	-	421.030.187	-
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		35.693.281	-	35.693.281	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	21				
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		26.706.347	-	26.706.347	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 01.2026	Quý 01.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	2.745.090.211	2.153.317.514	2.745.090.211	2.153.317.514
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	21	22.710.039	20.447.858	22.710.039	20.447.858
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		3.289.608.613	2.173.765.372	3.289.608.613	2.173.765.372
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	22				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	22	9.170.394	93.735.868	9.170.394	93.735.868
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		9.170.394	93.735.868	9.170.394	93.735.868
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	23				
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
5. Phân lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60					
V. CHI BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	2.026.132.157	2.628.392.929	2.026.132.157	2.628.392.929
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		(1.809.707.262)	(3.084.891.970)	(1.809.707.262)	(3.084.891.970)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		607.484	18.527.273	607.484	18.527.273
8.2. Chi phí khác	72		31.644	-	31.644	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		575.840	18.527.273	575.840	18.527.273
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(1.809.131.422)	(3.066.364.697)	(1.809.131.422)	(3.066.364.697)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.136.609.581)	(3.066.364.697)	(1.136.609.581)	(3.066.364.697)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(672.521.841)	-	(672.521.841)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		(114.328.713)	-	(114.328.713)	-
100.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(114.328.713)	-	(114.328.713)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1.694.802.709)	(3.066.364.697)	(1.694.802.709)	(3.066.364.697)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 01.2026	Quý 01.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đ	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh c	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Phương



Lập ngày 15/04/2026

Tổng giám đốc

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 01.2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(1.809.131.422)	(3.066.364.697)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(629.286.367)	(838.728.832)
- Khấu hao TSCĐ	03		226.502.736	248.476.278
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(59.170.394)	(93.735.868)
- Dự thu tiền lãi	08		(796.618.709)	(993.469.242)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		421.030.187	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		421.030.187	
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		251.491.654	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		251.491.654	
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(3.678.595.642)	(3.879.779.562)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2.368.311.223)	
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(5.000.000.000)	
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		4.659.993.104	(3.641.791.728)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(722.500.000)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		586.101.612	510.121.833
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(36.946.877)	(1.375.573.497)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(107.200.800)	(36.893.698)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(413.100.000)	(196.972.968)
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(546.278.418)	(51.150.279)
Thuế TNDN đã nộp	43			
Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		788.203.505	677.739.774
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		466.469.890	7.425.504
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(93.074.731)	4.812.440
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.164.976.089)	(163.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		273.024.385	222.666.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(5.444.491.590)	(7.784.873.091)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		59.170.394	93.735.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		59.170.394	93.735.868
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(5.385.321.196)	(7.691.137.223)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		17.518.651.408	34.665.536.767
- Tiền	101.1		12.518.651.408	7.665.536.767
- Các khoản tương đương tiền	101.2		5.000.000.000	27.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		12.133.330.212	26.974.399.544
- Tiền	103.1		12.133.330.212	4.974.399.544
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	22.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		83.688.225.980	47.387.906.030
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(85.380.964.420)	(25.513.237.410)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(847.157.035)	(18.825.265.451)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(22.710.039)	(20.447.858)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(2.562.605.514)	3.028.955.311
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		8.657.778.310	4.691.831.059
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31		8.657.778.310	4.691.831.059
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		5.805.324.810	3.494.061.218
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2.852.453.500	1.197.769.841
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		6.095.172.796	7.720.786.370
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		6.095.172.796	7.720.786.370
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		2.424.156.658	6.717.993.749
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3.671.016.138	1.002.792.621
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



Lập ngày 15/04/2026

Tổng Giám Đốc

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG - QUÝ 01.2026

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/03/2025	Ngày 31/03/2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500					349.374.667.500	349.374.667.500
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		350.000.000.000	350.000.000.000					350.000.000.000	350.000.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
1.6 Cổ phiếu quỹ (*)		(625.332.500)	(625.332.500)					(625.332.500)	(625.332.500)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023					2.073.886.023	2.073.886.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024					2.073.886.024	2.073.886.024
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
6. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu									
7. Lợi nhuận chưa phân phối		(262.984.928.103)	(267.924.283.620)	-	(3.066.364.697)	-	(1.694.802.709)	(266.051.292.800)	(269.619.086.329)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(79.465.779.105)	(84.485.884.059)		(3.066.364.697)		(1.136.609.581)	(82.532.143.802)	(85.622.493.640)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(183.519.148.998)	(183.438.399.561)				(558.193.128)	(183.519.148.998)	(183.996.592.689)
Cộng		90.537.511.444	85.598.155.927	-	(3.066.364.697)	-	(1.694.802.709)	87.471.146.747	83.903.353.218
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



Lập ngày 15/04/2026

Tổng Giám Đốc

Phạm Minh Tuấn

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày điều chỉnh</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
340/UBCK-GP	27 tháng 07 năm 2010	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
04/GPĐC-UBCK	08 tháng 01 năm 2013	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Rút nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 08 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính
98/GPĐC-UBCK	04 tháng 12 năm 2023	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
15/GPĐC-UBCK	20 tháng 03 năm 2024	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
91/GPĐC-UBCK	05 tháng 12 năm 2024	Điều chỉnh tên công ty và tăng vốn điều lệ
06/GPĐC-UBCK	02 tháng 04 năm 2025	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
52/GPĐC-UBCK	17 tháng 07 năm 2025	Bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, số 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn cổ phần của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như chuẩn bị phương án tăng vốn để mở rộng các nghiệp vụ hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính này đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính Quý được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính Quý cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý

hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	2 - 6 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

4.15 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.17.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố

định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗi chưa phân phối

Lỗi chưa phân phối bao gồm lỗi đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗi chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗi đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗi chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	3.650.635	4.633.635
- Tiền gửi ngân hàng	3.149.670.150	3.220.681.885
- Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	8.980.009.427	9.293.335.888
Cộng	12.133.330.212	17.518.651.408

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG THÁNG 01-03/2026

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán	1.381.779	31.476.430.000
- Cổ phiếu	967.700	26.476.430.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	414.078,67	5.000.000.000
b) Cửa nhà đầu tư	52.085.761	1.678.343.771.450
- Cổ phiếu	49.344.761	1.677.448.976.450
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	2.741.000	894.795.000
Tổng cộng	53.467.540	1.709.820.201.450

7. Các loại tài sản tài chính

7.1 Tình hình biến động tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	7.479.811.332	6.982.425.300	5.634.380.109	5.785.686.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.954.626.844	1.755.746.845	1.431.746.844	1.320.050.000
Chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	5.120.082.755	5.000.000.000	5.056.728.718
Tổng cộng	14.434.438.176	13.858.254.900	12.066.126.953	12.162.465.518

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1	25.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	20.000.000.000

7.3 Các khoản cho vay:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Cho vay hoạt động Margin	19.678.380.635	19.678.380.635	24.218.336.517	24.218.336.517
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1.507.094.556	1.507.094.556	1.627.131.778	1.627.131.778
Cộng	21.185.475.191	21.185.475.191	25.845.468.295	25.845.468.295

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	7.479.811.332	6.982.425.300		497.386.031	6.982.425.301
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.954.626.844	1.755.746.845		198.880.000	1.755.746.844
Chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	5.120.082.755	120.082.755		5.120.082.755
Tổng cộng	14.434.438.176	13.858.254.900	120.082.755	696.266.031	13.858.254.900

8. Các khoản phải thu

8.1. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	77.173.403	40.226.526
	77.173.403	40.226.526

8.2. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như	183.518.360.570	183.518.360.570
- Phải thu khác	107.200.800	-
	183.625.561.370	183.518.360.570

8.3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Giá trị khoản phải thu	Giá trị đã thu hồi			Giá trị chưa thu hồi	Giá trị dự phòng
	Ngày 1 tháng 1 năm 2026	Thu hồi trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2026		
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Huỳnh Thị Huyền Như:					
210.000.000.000	26.481.639.430	-	26.481.639.430	183.518.360.570	(183.518.360.570)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng:	43.000.000	142.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.326.776.003	632.100.376
- Chi phí thuê văn phòng	342.289.445	349.128.212
- Chi phí bảo trì phần mềm	471.275.875	259.513.068
- Chi phí bảo hiểm khác	7.588.613	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	505.622.070	23.459.096
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	42.647.000	42.647.000
Cộng	1.412.423.003	816.747.376

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Đồ nội thất văn phòng	Thiết bị công nghệ thông tin	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	62.309.997	1.082.357.460	4.474.234.517	5.618.901.974
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.309.997	1.082.357.460	4.474.234.517	5.618.901.974
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	62.309.997	1.082.357.460	3.521.724.106	4.666.391.563
- Khấu hao trong kỳ	-	-	77.162.250	77.162.250
Số dư cuối kỳ	62.309.997	1.082.357.460	3.598.886.356	4.743.553.813
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	952.510.411	952.510.411
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	875.348.161	875.348.161

11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền phần VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	15.990.586.116	15.990.586.116
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	15.990.586.116	15.990.586.116
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	14.180.956.455	14.180.956.455
- Khấu hao trong kỳ	149.340.486	149.340.486
Số dư cuối kỳ	14.330.296.940	14.330.296.940
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	1.809.629.661	1.809.629.661
- Tại ngày cuối kỳ	1.660.289.176	1.660.289.176

12. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đặt cọc thuê văn phòng	551.250.000	551.250.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ cung cấp thông tin	40.000.000	40.000.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
Cộng	604.250.000	604.250.000

13. Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí vật dụng văn phòng	1.912.515	2.447.886
- Chi phí phần mềm	753.605.715	876.550.975
- Chi phí thiết bị tin học	51.794.295	61.279.785
- Chi phí cải tạo văn phòng	128.607.840	144.038.928
Cộng	935.920.365	1.084.317.574

14. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán



Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau :

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.885.947.041	4.059.971.426
- Tiền lãi nhận được	3.696.966.064	3.696.966.064
Cộng	7.702.913.105	7.876.937.490

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - Tiền bán chứng khoán chờ về	-	-
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán - Phí giao dịch	316.973.492	52.552.241
Phải trả giao dịch ký quỹ chờ xử lý	2.157.567.462	1.659.663.500
Cộng	2.474.540.954	1.712.215.741

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	5.000	175.246.031
- Thuế thu nhập cá nhân	223.239.961	101.509.899
- Các loại thuế khác	550.091.324	30.110.465
Cộng	773.336.285	306.866.395

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước như sau:

Chỉ Tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
1. Thuế giá trị gia tăng	175.246.031,00	143.000	(175.384.031)	5.000
2. Thuế thu nhập cá nhân	101.509.899,00	488.684.001	(366.953.939)	223.239.961
a. Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên	33.781.737,00	94.029.654	(122.029.669)	5.781.722
b. Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ nhà đầu tư	67.728.162,00	394.654.347	(244.924.270)	217.458.239
3. Thuế khác	30.110.465,00	691.512.060	(171.531.201)	550.091.324
Tổng cộng:	306.866.395,00	1.180.339.061	(713.869.171)	773.336.285

17. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Trích trước chi phí kiểm toán	145.000.000	145.000.000
- Phải trả cán bộ nhân viên	-	413.100.000
Cộng	145.000.000	558.100.000

18. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
Cộng	349.374.667.500	349.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau :

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Nguyễn Thị Hương Giang	21.066.165	60,19%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ	4.000.000	11,43%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	3.300.000	9,43%
Đình Thị Thu Trang	2.042.760	5,84%
Các cổ đông khác	4.528.542	12,93%
Cổ phiếu quỹ	62.533	0,18%
Cộng	35.000.000	100,00%

18.2 Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Lỗ đã thực hiện	(85.622.493.640)	(84.485.884.059)
Lỗ chưa thực hiện	(183.996.592.689)	(183.438.399.561)
Cộng	(269.619.086.329)	(267.924.283.620)

19. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

19.1 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.424.156.658	5.805.324.810
- Của Nhà đầu tư trong nước	2.424.156.658	5.805.324.810
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.671.016.138	2.852.453.500
- Của Nhà đầu tư trong nước	3.671.016.138	2.852.453.500
	6.095.172.796	8.657.778.310

19.2 Phải trả Nhà đầu tư

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	2.424.156.658	5.805.324.810
- Của Nhà đầu tư trong nước	2.424.156.658	5.805.324.810
	2.424.156.658	5.805.324.810

20. Doanh thu hoạt động

20.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu, HTM

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	324.898.528	272.317.808	324.898.528	272.317.808
- Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	38.390.411	272.317.808	38.390.411	272.317.808
- Cổ tức	50.000.000	-	50.000.000	-
- Lãi cổ phiếu niêm yết	487.999.771	-	487.999.771	-
- Chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu niêm yết	(251.491.654)	-	(251.491.654)	-
Lãi từ các tài sản tài chính HTM	277.908.927	376.027.400	277.908.927	376.027.400
- Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	277.908.927	376.027.400	277.908.927	376.027.400
- Lãi từ chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	696.499.899	606.040.599	696.499.899	606.040.599
- Tiền lãi cho vay kỳ quỹ	677.138.494	584.295.136	677.138.494	584.295.136
- Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	19.361.405	21.745.463	19.361.405	21.745.463
Tổng cộng	1.299.307.354	1.254.385.807	1.299.307.354	1.254.385.807

20.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.167.186.909	368.994.656	2.167.186.909	368.994.656
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	30.000.000	-	30.000.000	-
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	368.851	150.000	368.851	150.000
Cộng	2.197.555.760	369.144.656	2.197.555.760	369.144.656

21. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2.745.090.211	2.153.317.514	2.745.090.211	2.153.317.514
- Chi phí lương	931.675.442	701.815.647	931.675.442	701.815.647
- Chi phí thuê văn phòng	280.146.965	229.115.391	280.146.965	229.115.391
- Chi phí khấu hao	226.502.736	224.861.207	226.502.736	224.861.207
- Chi phí khác	1.306.765.068	997.525.269	1.306.765.068	997.525.269
Chi phí lưu ký chứng khoán	22.710.039	20.447.858	22.710.039	20.447.858
Cộng	2.767.800.250	2.173.765.372	2.767.800.250	2.173.765.372

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	9.170.394	93.735.868	9.170.394	93.735.868
Cộng	9.170.394	93.735.868	9.170.394	93.735.868

23. Chi phí quản lý

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.402.342.808	1.133.648.699	1.402.342.808	1.133.648.699
Chi phí chuyên gia	14.465.556	837.182.000	14.465.556	837.182.000
Chi phí thuê văn phòng	220.115.472	294.576.927	220.115.472	294.576.927
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	92.875.394	5.469.865	92.875.394	5.469.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	23.615.072	-	23.615.072
Chi phí khác	296.332.927	333.900.366	296.332.927	333.900.366
Cộng	2.026.132.157	2.628.392.929	2.026.132.157	2.628.392.929

24. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Lũy kế năm 2026</u>	<u>Lũy kế năm 2025</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Cổ đông	Lãi tiền gửi	799.244	612.971
Công ty CP Kim Ngưu Việt Nam	Bên liên quan của hội đồng quản trị	Phí môi giới	33.059.387	19.509.812
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	105.000.000	162.826.087

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	
			Ngày 31 tháng 03 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	2.738.747.652	1.266.710.434

Người lập

Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Lan Phương

Lập ngày 15/04/2026

Tổng Giám Đốc

Phạm Minh Tuấn

